BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 1X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 10 năm 2018

Từ ngày 01/10/2018 đến hết ngày 15/10/2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**10.177.793.408**		**189.603.654.858**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***7.313.907.625***		***133.933.805.178***
1	Hàng thủy sản	USD		396.876.725		6.760.178.452
2	Hàng rau quả	USD		165.250.187		3.139.101.458
3	Hạt điều	Tấn	14.517	123.835.152	286.099	2.659.021.637
4	Cà phê	Tấn	63.112	112.048.728	1.510.143	2.862.429.206
5	Chè	Tấn	5.813	9.990.426	97.317	161.294.670
6	Hạt tiêu	Tấn	7.147	21.506.688	200.021	656.116.831
7	Gạo	Tấn	132.215	67.779.054	5.019.666	2.525.706.454
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	85.949	39.383.464	1.916.633	739.585.447
	- Sắn	*Tấn*	*14.791*	*3.556.986*	*629.809*	*137.236.526*
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		26.975.451		501.575.786
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		27.815.101		569.906.835
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	79.118	5.945.045	2.409.743	140.709.377
12	Clanhke và xi măng	Tấn	1.303.471	55.938.590	24.669.006	945.982.168
13	Than các loại	Tấn	113.714	15.129.875	1.905.674	258.961.254
14	Dầu thô	Tấn	110.524	71.354.542	3.026.513	1.726.111.851
15	Xăng dầu các loại	Tấn	59.467	41.634.974	2.393.901	1.550.739.620
16	Hóa chất	USD		106.158.818		1.408.479.763
17	Sản phẩm hóa chất	USD		45.710.363		834.440.641
18	Phân bón các loại	Tấn	26.053	8.956.716	709.550	235.387.871
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	39.868	48.836.117	677.539	703.295.077
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		122.409.185		2.336.850.340
21	Cao su	Tấn	91.923	119.026.189	1.122.306	1.542.059.707
22	Sản phẩm từ cao su	USD		27.153.947		546.627.125
23	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		139.335.244		2.615.736.495
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		15.393.144		260.504.850
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		377.675.499		6.746.635.684
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*271.876.589*		*4.717.915.579*
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		36.294.734		786.378.119
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	52.125	136.117.947	1.145.793	3.133.056.524
28	Hàng dệt, may	USD		1.307.729.960		23.753.020.585
	- Vải các loại	*USD*		*65.585.102*		*1.320.779.969*
29	Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		20.930.644		419.223.422
30	Giày dép các loại	USD		610.049.649		12.346.499.413
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		76.526.214		1.512.985.083

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		19.644.095		385.667.765
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		37.743.697		786.886.469
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		29.017.570		475.297.504
35	Sắt thép các loại	Tấn	224.396	151.864.674	4.812.455	3.534.186.160
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		114.499.609		2.335.557.277
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		84.058.174		1.817.896.576
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.312.693.593		22.893.478.732
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.128.254.310		38.819.645.088
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		300.848.172		3.786.610.502
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		678.729.081		12.817.106.598
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		75.050.313		1.345.515.507
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		344.520.779		6.237.656.899
	- Tàu thuyền các loại	*USD*		*42.920.675*		*838.571.156*
	- Phụ tùng ô tô	*USD*		*223.187.526*		*3.830.732.670*
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		41.470.717		780.374.782
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		55.850.844		1.097.829.864
46	Hàng hóa khác	USD		423.779.408		8.111.343.390

Ngày in: 17/10/2018